

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV
Tháng 6 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ỨCS		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ BHXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	01	Tổ quản lý			233		122.812.200	5	1.688.654			6	2.100.000				1.800.000	128.400.854	7.843.600	1.471.200	981.000	1.181.100	550.000				12.026.900	116.373.954	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	11.446.000	26	A	15.200.000											15.200.000	915.700	171.700	114.500	140.000	55.000				1.396.900	13.803.100	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	10.697.000	26	A	15.200.000											15.200.000	855.800	160.500	107.000	140.800	55.000				1.319.100	13.880.900	
3	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	10.483.000	17	A	7.453.700											7.453.700	838.700	157.300	104.900	63.500	55.000				1.219.400	6.234.300	
4	HL-00118	Trần Văn Cháp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	10.483.000	22	A	14.238.600											14.238.600	838.700	157.300	104.900	131.400	55.000				1.287.300	12.951.300	
5	HL-03534	Vì Huy Tùng	Phó phòng ban	9.395.000	26	A	13.680.000											13.680.000	751.700	141.000	94.000	126.900	55.000				1.168.600	12.511.400	
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	9.395.000	21	A	11.400.000					6	2.100.000					13.500.000	751.700	141.000	94.000	125.100	55.000				1.166.800	12.333.200	
7	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	9.797.000	26	A	13.680.000										900.000	14.580.000	783.800	147.000	98.000	135.500	55.000				1.219.300	13.360.700	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	8.781.000	17	A	9.159.900	5	1.688.654								900.000	11.748.554	702.500	131.800	87.900	108.300	55.000				1.085.500	10.663.054	
9	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	26	A	11.400.000											11.400.000	702.500	131.800	87.900	104.800	55.000				1.082.000	10.318.000	
10	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	26	A	11.400.000											11.400.000	702.500	131.800	87.900	104.800	55.000				1.082.000	10.318.000	
2	08	Tổ chuyên viên			496		185.573.950			2	431.462					225.231		186.230.643	8.988.400	1.686.100	1.123.900	1.744.500	1.100.000	1.008.666	910.000	819.090	17.380.656	168.849.987	
11	TV20-038	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên	5.088.000	26	A	8.190.900											8.190.900				81.900	55.000			819.090	955.990	7.234.910	
12	HL-00598	Vũ Huy Anh	Chuyên viên	5.609.000	25	A	9.015.500			2	431.462							9.446.962	448.800	84.200	56.100	88.600	55.000				732.700	8.714.262	
13	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.609.000	26	A	11.267.000											11.267.000	448.800	84.200	56.100	106.800	55.000	504.333	442.000		1.697.233	9.569.767	
14	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.609.000	26	A	11.267.000											11.267.000	448.800	84.200	56.100	106.800	55.000				750.900	10.516.100	
15	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.088.000	26	A	9.015.500											9.015.500	407.100	76.400	50.900	84.800	55.000				674.200	8.341.300	
16	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.636.000	26	A	9.015.500											9.015.500	610.900	114.600	76.400	82.100	55.000				939.000	8.076.500	
17	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	5.088.000	28	A	9.015.500											9.015.500	407.100	76.400	50.900	84.800	55.000				674.200	8.341.300	
18	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	6.184.000	21	A	6.840.000											6.840.000	494.800	92.800	61.900	61.900	55.000				766.400	6.073.600	
19	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.360.000											8.360.000	545.500	102.300	68.200	76.400	55.000				847.400	7.512.600	
20	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.595.000											9.595.000	448.800	84.200	56.100	90.100	55.000				734.200	8.860.800	
21	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	6.184.000	26	A	11.267.000											11.267.000	494.800	92.800	61.900	106.200	55.000	504.333	468.000		1.783.033	9.483.967	
22	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.595.000											9.595.000	448.800	84.200	56.100	90.100	55.000				734.200	8.860.800	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS- ĐD-DT ỨCS		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Côn g	XL	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
23	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.595.000											9.595.000	448.800	84.200	56.100	90.100	55.000				734.200	8.860.800	
24	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	26	A	11.267.000											11.267.000	494.800	92.800	61.900	106.200	55.000				810.700	10.456.300	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.776.100											8.776.100	494.800	92.800	61.900	81.300	55.000				785.800	7.990.300	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	5.098.000	22	A	8.704.850									74.189		8.779.039	407.900	76.500	51.000	82.400	55.000				672.800	8.106.239	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.818.000	22	A	9.017.400									76.853		9.094.253	545.500	102.300	68.200	83.800	55.000				854.800	8.239.453	
28	HL-05058	Đình Xuân Quảng	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.360.000											8.360.000	494.800	92.800	61.900	77.100	55.000				781.600	7.578.400	
29	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.704.850									74.189		8.779.039	448.800	84.200	56.100	81.900	55.000				726.000	8.053.039	
30	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.704.850											8.704.850	448.800	84.200	56.100	81.200	55.000				725.300	7.979.550	
3	09	Tổ văn thư			22		5.947.000									50.685		5.997.685	449.700	84.400	56.300	54.100	55.000				699.500	5.298.185	
31	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.621.000	22	A	5.947.000									50.685		5.997.685	449.700	84.400	56.300	54.100	55.000				699.500	5.298.185	
4	16	Tổ y tế			26		4.942.850								300.000	35.646		5.278.496	370.000	69.400	46.300	47.900	55.000				588.600	4.689.896	
32	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.624.000	26	A	4.942.850								300.000	35.646		5.278.496	370.000	69.400	46.300	47.900	55.000				588.600	4.689.896	
Tổng cộng					777		319.276.000	5	1.688.654	2	431.462	6	2.100.000		300.000	311.562	1.800.000	325.907.678	17.651.700	3.311.100	2.207.500	3.027.600	1.760.000	1.008.666	910.000	819.090	30.695.656	295.212.022	

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 7 năm 2020
P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng